

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-PT

Ngày 10-01-2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ

Bà Nguyễn Thị An Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022, về việc “**Tranh chấp quyền sử dụng đất**”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-PT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 317/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn D, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 3, ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Tây Ninh. .

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vương Sơn H2, sinh năm 1984; nơi cư trú: 3/64, ấp T4, xã T5, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 13-11-2018) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ 2, xã P, xã P1, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phan Văn V – Văn phòng Luật sư Phan Vĩnh (PHAVILAW)- Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 3, ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 2, xã P, xã P1, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3.3. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1934; nơi cư trú: Ấp T6, xã T7, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 5 năm 2018 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:

Ông D đang sử dụng diện tích đất 2.169 m², thửa số 106, tờ bản đồ số 32 (theo sơ đồ đo đạc năm 2013), đất tọa lạc ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất ông D nhận sang nhượng cụ thể như sau:

Thửa thứ nhất có diện tích 550 m² (chiều ngang 11 m, chiều dài 50 m) có tứ cận: Đông giáp đất ông Hồ Văn S; Tây giáp đất ông Đỗ Khắc C1; Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; Bắc giáp tỉnh lộ 792.

Thửa thứ hai có diện tích 400 m² (chiều ngang 8 m, chiều dài 50 m) có tứ cận: Đông giáp đất Đỗ Khắc C1; Tây giáp đất ông Đỗ Văn B; Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; Bắc giáp tỉnh lộ 792.

Cả 2 phần đất nêu trên ông nhận chuyển nhượng của bà Kiều Thị S1 (đã chết) vào năm 2001, hai bên lập giấy sang nhượng viết tay, có Ban quản lý ấp T2 xác nhận.

Năm 2002, ông D tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Khắc C1 (là cháu của ông Đỗ Khắc T8) một phần đất có diện tích 850 m² (chiều ngang 17 m, chiều dài 50 m), có tứ cận: Hướng Đông và Tây giáp đất bà S1 đã sang nhượng cho ông D; Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; Bắc giáp tỉnh lộ 792. Hai bên lập giấy sang nhượng viết tay.

Hiện trạng đất khi sang nhượng: có 01 căn nhà tranh, vách đất của vợ chồng bà S1, đất còn lại trũng thấp so với mặt đường 1,5 m chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chuyển nhượng có làm giấy tay.

Sau khi nhận chuyển nhượng ông D tiến hành đổ đất, san lấp mặt bằng, trồng cây tràm bông vàng và cây bạch đàn.

Năm 2003, kênh tiêu đi qua phần đất này chiếm hết 15 m ngang cặp tỉnh lộ 792 nên phần đất còn lại 21 m ngang. Do thay đổi chủ sử dụng phần đất tiếp giáp hướng Tây và hướng Đông nên đất hiện nay có tứ cận: Hướng Đông giáp bờ kênh và đất ông 3 Sàng; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T9; hướng Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; hướng Bắc giáp tỉnh lộ 792.

Do địa bàn xã T3 lúc chuyển nhượng chưa có sơ đồ đo đạc địa chính nên ông D chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất được. Đến năm 2013, sau khi xã có sơ đồ chi tiết, ông D đến UBND xã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết ông Lê Văn T đã đăng ký đất của ông.

Nay ông D yêu cầu công nhận diện tích đất 2.169 m² nên trên thuộc quyền sử dụng của ông.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Vào năm 1990, ông và cha vợ là ông Nguyễn Văn B1 được UBND xã Tân Đông cấp 3,5 ha đất để khai hoang phục hóa tại ngã ba Vạc Sa nay thuộc ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ông B1 canh tác được 03 năm, đến năm thứ 4 thì ông B1 bị bệnh nên về nhà dưỡng bệnh. Đến vụ mùa ông B1 lên canh tác thì đất đã bị các hộ dân chiếm để cất nhà ở, vụ việc đã được UBND xã T3 giải quyết rất nhiều lần. Sau khi hòa giải, mỗi hộ lấn chiếm trả cho ông B1 400.000 đồng tiền công khai phá. Năm 2002, một số hộ dân bao chiếm thêm nên ông B1 tiếp tục khiếu nại, trong đó có hộ ông D đang chiếm phần đất hiện đang tranh chấp trong vụ án này. Tại buổi hòa giải, ông D yêu cầu thanh toán cho ông B1 1.000.000 đồng nhưng ông B1 không đồng ý nhận tiền, chỉ yêu cầu trả đất.

Năm 2008, ông B1 khởi kiện ông D tại Tòa án nhân dân huyện T, kết quả giải quyết thế nào thì ông không biết. Sau đó, mẹ vợ là bà Dương Thị T1 cho vợ chồng ông phần đất tranh chấp. Năm 2012, ông D có đồ đất trên phần đất này thì vợ chồng ông ngăn cản và ông có nhờ Công an xã T3 giải quyết nên ông D ngưng không đồ đất nữa. Khoảng vài tháng sau ông D thuê người trồng cây tràm và vợ chồng ông đã nhổ bỏ nhiều lần.

Vào ngày 15/4/2013, vợ chồng ông có thuê đơn vị đo đạc đến đo đạc diện tích đất này để làm thủ tục đăng ký. Đến năm 2016 thủ tục giấy tờ đăng ký được đưa ra để xét thì ông D tranh chấp.

Ông B1 sử dụng đất có Giấy thẩm định của UBND xã T3, Giấy xác nhận khai hoang phục hóa của UBND xã Tân Đông, sơ đồ đất của xã T3, giấy đóng thuế đất của xã Tân Đông, vợ chồng ông đã kê khai đăng ký đất nên ông không đồng ý với yêu cầu của ông D.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn T, thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông T.

Bà Dương Thị T1 trình bày: Bà là mẹ ruột của Nguyễn Thị Ngọc H1, hiện nay bà tuổi cao sức yếu đi đứng khó khăn, bà chỉ biết trước đây bà có cho con tên H1 một phần đất tại xã T3, huyện T, tỉnh Tây Ninh còn diện tích bao nhiêu bà không nhớ, việc cho bà có làm giấy tay, nay do đã cho nên bà không có ý kiến gì.

** Tại bản án sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:*

Căn cứ Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai; các Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn D tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1.

Giao ông Võ Văn D được quyền sử dụng diện tích 1.834,6 m², thửa số 106, tờ bản đồ số 32 (373 m² trong lộ giới quy hoạch + 1.461,6m²), có tứ cận: Phía Đông giáp bờ kênh và đất ông 3 Sàng; Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T9; Phía Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ đường biên 792.

Ông Võ Văn D được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo luật đất đai quy định.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn D yêu cầu ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả diện tích 70,2m² thuộc 01 phần thửa 173 tại tờ bản đồ 32.

Ông D được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn D 9.000.000 (chín triệu) đồng tiền chi phí đo đạc định giá.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16-8-2022, bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

Tại phiên tòa:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp do nguyên đơn nhận chuyển nhượng; nguyên đơn đã sử dụng, đổ đất, trồng tràm không ai tranh chấp; bị đơn thừa nhận từ năm 1993 đến nay không sử dụng đất; việc cấp đất của UBND xã là không đúng thẩm quyền; diện tích đất mà ông B1 cho rằng được cấp không có phần đất đang tranh chấp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Diện tích đất nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại là 2.169 m², kết quả đo đạc thực tế là 1.904,8 m² là

diện tích do ông D tự thuê Công ty đo đạc vẽ ra, không phải theo sơ đồ đo đạc địa chính, không phải kết quả đo đạc từ yêu cầu của cơ quan tiến hành tổ tụng. Phần đất tranh chấp đất nay chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có căn cứ cho rằng việc sang nhượng đất của ông D là hợp pháp.

+ Cấp sơ thẩm nhận định "...ông D nhận chuyển nhượng của bà Kiều Thị S1 và ông Đỗ Khắc C1 mà ông C1 cũng mua lại của ông C2 và bà S1 (sang nhượng lại cho ông Diêm Công Lâm từ ngày 29-02/1996 âm lịch). Thời điểm này, UBND xã T3 đang thụ lý giải quyết đơn của ông B1, trong sổ các hộ dân tranh chấp không có tên hộ ông C2 và bà S1..." nghĩa là cấp sơ thẩm đã thừa nhận ông D sang nhượng lại đất từ ông C2, bà S1...là không có căn cứ vì 2 người này không có vào thời điểm đó.

+ Giấy tay mua bán đất do ông D cung cấp có tiêu đề "Giấy sang nhượng đất thổ cư" hay "Giấy chuyển nhượng" trong khi thời điểm này, mọi người chỉ ghi "Sang nhượng hoa màu" hay "Sang nhượng công khai phá" cho thấy giấy này chỉ mới viết sau này, cũng không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; ông Trần Văn Que (người đứng tên thứ 16 trong danh sách trả tiền công khai phá cho ông B1) khai không biết ông Đỗ Khắc C1, ông Diêm Công Lâm là ai.

+ Đối với yêu cầu của ông T, bà H1: Nguồn gốc đất tranh chấp do ông B1 và con rể là ông T khai hoang phục hóa, sau 3 năm cày tác, ông B1 bị bệnh nên về quê thì bị nhiều người vào chiêm đất. Sau nhiều lần khiếu nại và hòa giải tại UBND xã T3 từ năm 1995, ngày 27-6-2008, ông B1 chết. Vợ con ông B1 ủy quyền cho ông T đại diện tham gia việc giải quyết khiếu nại và xét xử tại tòa án.

+ Ông T, bà H1 đã kê khai, đăng ký vào hồ sơ địa chính và xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ được ghi nhận tại Công văn 1280/UBND của UBND huyện T, trong đó xác định: theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy xã T3 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh nghiệm thu và sử dụng vào mục đích cấp mới, cấp đổi Giấy CNQSDĐ... thì ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H1 đăng ký sử dụng, quản lý thửa 106; bà Phan Thị Loan đăng ký sử dụng thửa 173..."

+ Diện tích toàn khu vực theo trích đo ngày 23-4-2015 (trong vụ án với ông Nguyễn Văn Thái – thửa số 94) thì tổng diện tích là 17.099,1 m², công phần làm kênh tiêu thì tương ứng 2,5 ha phần mà ông B1 khai phá và được chính quyền thừa nhận.

+ Việc quản lý, sử dụng đất của ông T, bà H1 đã được ghi nhận vào hồ sơ địa chính đúng với quy định của Luật Đất đai. Chứng cứ ông D đưa ra đối chiếu với lời khai của ông D và các tài liệu chứng cứ khác có nhiều mâu thuẫn về vị

trí, diện tích, nguồn gốc đất, thực chất cũng chưa được cơ quan quản lý đất đai ghi nhận việc đăng ký quản lý, sử dụng.

+ Về tố tụng: Cấp sơ thẩm sử dụng bản đồ do ông D cung cấp làm căn cứ xét xử là không hợp pháp; không đưa UBND cấp huyện vào tham gia tố tụng, chưa định giá đất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tây Ninh phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[1.1] Phần đất tranh chấp có diện tích 1.834,6 m², thửa số 106, tờ bản đồ số 32 (373 m² trong lộ giới quy hoạch + 1.461,6 m²), có tứ cận: Đông giáp bờ kênh và đất ông 3 Sàng; Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T9; Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; Bắc giáp đường tỉnh lộ đường biên 792. Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất mua lại của vợ chồng ông C2, bà S1, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất cha của bị đơn là ông Nguyễn Văn B1 khai hoang được UBND xã Tân Đông xác nhận từ năm 1990, bị nhiều hộ dân lấn chiếm trong đó có phần đất tranh chấp.

[1.2] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy tay mua đất của bà Nguyễn Thị Sanh, ông Đặng Văn C2 và giấy mua đất của ông Đỗ Khắc C1 (ông Công mua đất của ông Diêm Công Lâm, ông Lâm mua lại của ông C2, bà S1). Bị đơn cung cấp chứng cứ là Đơn xin xác nhận phục hóa đất hoang có xác nhận của Ban Nông nghiệp Ủy ban nhân dân xã Tân Đông và Chủ tịch UBND xã Tân Đông năm 1995, Biên bản thẩm định đất sản xuất của chủ hộ Nguyễn Văn Be, Sơ đồ đất sản xuất của ông Nguyễn Văn B1. Xét thấy, phần đất tranh chấp các

đương sự đều xác nhận trước năm 2013 cơ quan quản lý đất đai chưa cho người dân kê khai, đăng ký QSDĐ. Năm 2013, bà H1, ông T kê khai, năm 2016 UBND xã T3 niêm yết thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H1 thì ông D tranh chấp.

[1.3] Xét quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn cho rằng năm 2002, sau khi mua đất, đã đổ 400 xe đất, trồng tràm thu hoạch 02 mùa. Bị đơn cho rằng từ năm 1994 đến nay không sử dụng đất do bị bệnh và đất có tranh chấp. Qua xác minh những người sinh sống lâu năm gần đất tranh chấp và lời khai của 02 bên đương sự có căn cứ xác định hiện trạng phần đất thời điểm trước năm 2002, là đất trũng sâu, thấp hơn mặt đường khoảng 1,5 m; trước năm 2002 không thấy ai sử dụng. Bị đơn thừa nhận khoảng năm 1990 đến năm 1994 ông B1 có sử dụng phần đất khai hoang nhưng sau đó ông B1 bị bệnh không sử dụng nữa nên bị nhiều hộ dân lấn chiếm cất nhà ở, ông B1 có tranh chấp từ năm 1996, vụ việc đã được hòa giải nhiều lần, tuy nhiên riêng đối với phần đất này thì không tranh chấp, từ năm 2002 đến nay gia đình ông B1 cũng không quản lý đất, không cấm trạ, làm ranh đất cũng không sử dụng đất. Ông D nhận chuyển nhượng đất, đổ đất và trồng tràm từ năm 2002 đến nay, không ai tranh chấp.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H1 cũng không xác định được phần đất ông B1 được cấp trước đây ở vị trí, tứ cận như thế nào nên không có căn cứ xác định phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất ông B1 được cấp.

[2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn D tranh chấp

quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1.

Giao ông Võ Văn D được quyền sử dụng diện tích 1.834,6 m², thửa số 106, tờ bản đồ số 32 (373 m³ trong lộ giới quy hoạch + 1.461,6 m²), có tứ cận: Phía Đông giáp bờ kênh và đất ông 3 Sàng; Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T9; Phía Nam giáp đất ông Đỗ Khắc T8; Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ đường biên 792.

Ông Võ Văn D được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo luật đất đai quy định.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn D yêu cầu ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả diện tích 70,2 m² thuộc 01 phần thửa 173 tại tờ bản đồ 32.

Ông D được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn D 9.000.000 (chín triệu) đồng tiền chi phí đo đạc định giá.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho ông D số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, tại Biên lai thu số 0025580, ngày 04-6-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai số 0007530 ngày 16-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ông T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

Võ Thị Hồng Mai